

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG KIẾN TRÚC NHÀ TA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG KIẾN TRÚC NHÀ TA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NHA TA CONSTRUCTION ARCHITECTURE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108443864

**3. Ngày thành lập:** 26/09/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 15, xóm Cầu, Xã Hữu Hoà, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0979099839

Fax:

Email: ledinhtrinh1505@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                            | 4291     |
| 2.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                    | 5610     |
| 3.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.                                                           | 7410     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá)                                         | 4610     |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299     |
| 6.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                       | 4211     |
| 7.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                            | 4221     |
| 8.  | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                            | 7020     |
| 9.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                 | 4222     |
| 10. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                 | 4390     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                     | 4659     |
| 12. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                  | 4223     |
| 13. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                   | 4229     |
| 14. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                     | 4292     |
| 15. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                               | 4293     |
| 16. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                          | 4299     |
| 17. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                   | 4312     |
| 18. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                               | 4321     |
| 19. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                             | 4663     |
| 20. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                   | 4690     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933        |
| 22. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5210        |
| 23. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5224        |
| 24. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5510        |
| 25. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5630        |
| 26. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4102        |
| 27. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình</li> <li>- Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan</li> <li>- Thiết kế kết cấu công trình</li> <li>- Thiết kế điện - cơ điện công trình</li> <li>- Thiết kế cấp - thoát nước</li> <li>- Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt</li> <li>- Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng</li> <li>- Thiết kế an toàn phòng chống cháy nổ công trình</li> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng</li> <li>- Thẩm tra thiết kế xây dựng</li> <li>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng</li> <li>- Tư vấn đấu thầu</li> <li>- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu</li> <li>- Đánh giá hồ sơ dự thầu</li> <li>- Hoạt động đo đạc bản đồ;</li> <li>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước.</li> <li>- Khảo sát địa hình</li> </ul> <p>Khảo sát địa chất công trình</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giám sát thi công xây dựng</li> <li>+ Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện;</li> <li>+ Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;</li> <li>+ Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ.</li> <li>- Định giá xây dựng</li> <li>- Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng</li> </ul> | 7110(Chính) |
| 28. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4752        |
| 29. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4311        |
| 30. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4322        |
| 31. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4329        |
| 32. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330        |
| 33. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101        |
| 34. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4212        |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: LÊ ĐÌNH TRINH

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 17/09/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001087011676

Ngày cấp: 15/04/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm Cầu, Xã Hữu Hoà, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Xóm Cầu, Xã Hữu Hoà, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ ĐÌNH TRINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 17/09/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001087011676

Ngày cấp: 15/04/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm Cầu, Xã Hữu Hoà, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Xóm Cầu, Xã Hữu Hoà, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội